

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ – ST
Ngày 15 tháng 12 năm 2022
“V/v Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đường Ngọc Đại

2. Bà Doãn Thị Vệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa: Ông Lương Duy Long – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 193/2022/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Danh N, sinh năm 1979, (có mặt).

Nơi cư trú: Phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1980, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 9 năm 2022 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Danh N trình bày:*

Anh và chị Hoàng Thị T kết hôn ngày 16 tháng 10 năm 2009 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Kết hôn xong chị T về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh ở phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh

Phúc. Vợ chồng chỉ sống hòa thuận được khoảng 04 năm sau khi kết hôn. Sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do quan điểm sống và cách sống của vợ chồng khác nhau, trong cuộc sống hàng ngày không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2021 đến nay, không còn quan tâm và hoàn toàn bỏ mặc nhau trong cuộc sống.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân nhau được một thời gian nên anh xin được ly hôn và đề nghị Tòa án sớm xem xét, giải quyết để cả hai có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 14/10/2010. Cháu Anh đang ở với anh, ly hôn anh xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Anh và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, tài sản riêng, các khoản vay, cho vay và công sức: Anh không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

** Bị đơn chị Hoàng Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án chị T trình bày:*

Chị thừa nhận chị và anh Nguyễn Danh N kết hôn ngày 16/10/2009 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P.

Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Sau khi kết hôn chị và anh N sống cùng bố mẹ anh N tại phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, tình cảm vợ chồng những năm đầu bình thường. Được khoảng 04 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cả hai không tìm được tiếng nói chung nên anh chị đã sống ly thân được 01 năm nay, từ đó đến nay không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống.

Nay anh N làm đơn xin ly hôn chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân và hoàn toàn bỏ mặc nhau trong cuộc sống. Do vậy, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N.

Về con chung: Chị T thừa nhận vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 14/10/2010. Hiện tại cháu A đang ở với anh N, ly hôn chị đồng ý để anh N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N.

Về tài sản chung, tài sản riêng, các khoản vay, cho vay và công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

* Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Danh N được ly hôn chị Hoàng Thị T.

- Về con chung: Giao anh Nguyễn Danh N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 14 tháng 10 năm 2010. Chị Hoàng Thị T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N và có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

- Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Danh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0000882 ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ chị Hoàng Thị T nhưng chị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Nguyễn Danh N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung với chị Hoàng Thị T. Hiện tại chị T đang sinh sống tại: Phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 10 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân phường X, thành

phố P, tỉnh Vĩnh Phúc là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P nơi anh N và chị T sinh sống xác nhận: Hiện tại anh N và chị T là công dân cư trú tại Phường X, thành phố P. Quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn và hiện tại đang sống ly thân nhau từ năm 2021 đến nay. Về con chung: Vợ chồng anh N, chị T có một con chung là cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 14/10/2010. Hiện nay cháu A đang ở với anh N. Hiện tại anh N đang làm công nhân, có nhà và chỗ ở ổn định tại Phường X, thành phố P. Anh N có đủ điều kiện để nuôi cháu Hoàng A. Nay anh N làm đơn xin ly hôn chị T phía địa phương đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, việc anh N làm đơn xin ly hôn chị T vì thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về tình cảm. Từ năm 2021 anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc và hoàn toàn bỏ mặc nhau trong cuộc sống. Anh N làm đơn xin ly hôn và chị T đồng ý nhưng đề nghị giải quyết vắng mặt. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N với chị T.

[4] Về con chung: Anh N và chị T đều thừa nhận vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 14/10/2010. Hiện tại cháu Anh đang ở với anh N, quá trình giải quyết vụ án cháu Anh có nguyện vọng xin ở cùng anh N. Anh N xin được nuôi cháu Anh và không yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án chị đồng ý để anh N nuôi cháu A. Do vậy, cần giao cho anh N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A là phù hợp.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh N và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án anh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Danh N được ly hôn chị Hoàng Thị T.

2. Về con chung: Giao anh Nguyễn Danh N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 14 tháng 10 năm 2010. Chị Hoàng Thị T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N và có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Danh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0000882 ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND phường X;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung

